



Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TÂN HÒA

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017
đến ngày 30/06/2017
(Đã được soát xét)

A member of **HLB** International

Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TÂN HÒA

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017
đến ngày 30/06/2017
(Đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09-23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Tân Hòa, theo Quyết định số 3646/QĐ-UBND ngày 26 tháng 07 năm 2014 của UBND thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310350068 cấp lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 04 tháng 06 năm 2015.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng – công nghiệp; Lập dự án, thẩm tra thiết kế các công trình cấp nước dân dụng và công nghiệp; Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ - BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Anh Tài	Chủ tịch	
Ông Trần Hữu Năm	Thành viên	
Ông Lý Bửu Nghĩa	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Sử	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14/04/2017
Ông Nguyễn Tấn Bảo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14/04/2017
Ông Nguyễn Tổng Đăng Khoa	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/03/2017
Ông Trương Khắc Hoàn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/03/2017

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Hữu Năm	Giám Đốc
Ông Trần Công Lễ	Phó Giám Đốc
Bà Trầm Thị Cẩm Vân	Phó Giám Đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Tuyền	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Vũ Khánh Trùng Dương	Trưởng Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 14/04/2017
Bà Phạm Thị Vân An	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14/04/2017
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14/04/2017
Bà Hồ Thị Xuân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/03/2017
Ông Nguyễn Văn Đám	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/03/2017

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc

do nhầm lẫn;

- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- ▶ Lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- ▶ Lập các báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trần Hữu Năm
Giám đốc ✓

Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2017

Số: 1858/2017/BC.KTTC-AASC.DTNN1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Ban Giám đốc
Công ty Cổ Phần Cấp nước Tân Hòa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa được lập ngày 25/07/2017, từ trang 05 đến trang 23, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ bán niên và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ bán niên không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính bán niên bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ bán niên.

Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2013-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		67.597.130.265	150.147.074.923
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	3.864.614.460	2.597.084.095
111	1. Tiền		2.864.614.460	2.597.084.095
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	14.000.000.000	26.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		14.000.000.000	26.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		13.481.049.321	81.551.231.555
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	5.141.461.514	66.508.351.900
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.599.125.993	3.049.452.583
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	5.740.461.814	11.993.427.072
140	IV. Hàng tồn kho		29.930.085.524	35.598.589.924
141	1. Hàng tồn kho	8	29.930.085.524	35.598.589.924
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.321.380.960	4.400.169.349
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	3.482.152.589	4.400.169.349
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.761.018.348	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	78.210.023	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		10.861.465.209	11.612.822.133
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		314.325.000	488.180.974
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	314.325.000	488.180.974
220	II. Tài sản cố định		4.252.880.667	5.977.832.713
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	3.990.144.556	5.559.738.462
222	- Nguyên giá		15.496.603.734	16.073.803.734
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.506.459.178)	(10.514.065.272)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	262.736.111	418.094.251
228	- Nguyên giá		1.298.499.000	1.298.499.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.035.762.889)	(880.404.749)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		6.294.259.542	5.146.808.446
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	6.181.299.681	5.033.848.585
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		112.959.861	112.959.861
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		78.458.595.474	161.759.897.056

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		27.398.763.327	107.426.205.606
310	I. Nợ ngắn hạn		27.202.594.927	107.250.037.206
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	15.920.758.290	89.348.135.487
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	311.611.375	292.232.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	50.385.871	4.389.852.583
314	4. Phải trả người lao động	15	4.790.578.544	8.258.260.604
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	16	1.992.272.290	517.673.598
322	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	4.136.988.557	4.443.882.934
330	II. Nợ dài hạn		196.168.400	176.168.400
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	196.168.400	176.168.400
400	B. NGUỒN VỐN		51.059.832.147	54.333.691.450
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	51.059.832.147	54.333.691.450
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		50.000.000.000	50.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		50.000.000.000	50.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		93.553.000	93.553.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(27.200.000)	-
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		385.804.588	223.557.344
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		607.674.559	4.016.581.106
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		607.674.559	4.016.581.106
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		78.458.595.474	161.759.897.056



Trần Hữu Năm
Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2017

Nguyễn Thị Thanh Tuyền
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
			đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	19	56.616.826.709	59.278.297.750
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ		56.616.826.709	59.278.297.750
11	4. Giá vốn cung cấp dịch vụ	20	48.683.558.891	52.078.258.922
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		7.933.267.818	7.200.038.828
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		223.296.024	699.546.690
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	7.392.775.563	5.528.521.626
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		763.788.279	2.371.063.892
31	11. Thu nhập khác		16.071.226	36.519.640
32	12. Chi phí khác		6.258.305	6.734.926
40	13. Lợi nhuận khác		9.812.921	29.784.714
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		773.601.200	2.400.848.606
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	22	165.926.641	491.676.525
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>607.674.559</u>	<u>1.909.172.081</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	122	382



Trần Hữu Năm
Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2017

Nguyễn Thị Thanh Tuyền
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
			đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		773.601.200	2.400.848.606
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		1.216.980.441	1.328.771.127
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(223.296.024)	(699.546.690)
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.767.285.617	3.030.073.043
09	Giảm các khoản phải thu		65.404.809.837	27.181.104.004
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		5.668.504.400	(16.676.853.335)
11	Giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(80.389.332.670)	(29.261.381.548)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(229.434.336)	581.460.453
15	Thuế TNDN đã nộp		(488.101.821)	(626.144.221)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.580.028.239)	(2.186.790.403)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(9.846.297.212)	(17.958.532.007)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	(148.500.000)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(14.000.000.000)	(2.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		26.000.000.000	14.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		19.751.577	584.649.466
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		12.019.751.577	12.436.149.466
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
32	Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(27.200.000)	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(878.724.000)	(1.211.035.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(905.924.000)	(1.211.035.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.267.530.365	(6.733.417.541)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2.597.084.095	20.511.242.061
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	3.864.614.460	13.777.824.520



Trần Hữu Năm
Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2017

Nguyễn Thị Thanh Tuyền
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

1. THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Tân Hòa, theo Quyết định số 3646/QĐ-UBND ngày 26 tháng 07 năm 2014 của UBND thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310350068 cấp lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 04 tháng 06 năm 2015.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng – công nghiệp; xây dựng cấp nước, thiết kế xây dựng công trình cấp nước dân dụng và công nghiệp; lập dự án, thẩm tra thiết kế các công trình cấp nước dân dụng và công nghiệp; tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 95 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 5 ngày 04/06/2015 là 50.000.000.000 VND.

Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần cấp nước Tân Hòa theo Giấy phép đăng ký chuyển đổi thành Công ty cổ phần ngày 17/12/2014.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ tài chính đã ban hành.

2.3 Tiền và tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi theo đánh giá của Ban Giám đốc cuối kỳ kế toán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Cuối kỳ kế toán, giá trị hàng tồn kho là thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được trình bày trên chỉ tiêu Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận, khi cần thiết, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.6 Tài sản cố định

Tài sản cố định (hữu hình/vô hình) được ghi nhận theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
▶ Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
▶ Thiết bị quản lý	03 - 10 năm
▶ Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, và được trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là:

- ▶ Tương đương tiền nếu khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng;
- ▶ Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ngắn hạn nếu đáo hạn trong vòng từ 3 tháng đến dưới 12 tháng;
- ▶ Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn dài hạn nếu đáo hạn trong vòng trên 12 tháng.

2.8 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Các chi phí trả trước đã phát sinh trong kỳ kế toán nhưng có thể mang lại hiệu quả sử dụng nhiều hơn 01 năm kể từ ngày lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán theo phương pháp đường thẳng và được căn cứ tùy vào tính chất, phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

2.9 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí hoạt động trên nguyên tắc phù hợp (giữa doanh thu và chi phí tạo ra doanh thu). Chênh lệch giữa số đã hạch toán và chi phí thực tế sẽ được điều chỉnh nhằm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày một cách hợp lý.

2.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.11 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



2.12 Thuế thu nhập

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

2.13 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và tương đương tiền

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	27.074.479	18.709.358
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.837.539.981	2.578.374.737
Các khoản tương đương tiền (*)	1.000.000.000	-
	3.864.614.460	2.597.084.095

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng theo hợp đồng tiền gửi số 12/2017/HĐ-TG ngày 22/6/2017 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát Triển Việt Nam - CN Chợ Lớn, có lãi suất 4,8%/năm.

4. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn đáo hạn trong vòng 12 tháng tại Agribank, lãi suất từ 6,5 – 6,8%/năm.



5. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba				
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	5.106.356.514	-	66.355.902.900	-
UBND phường 13, Q. Tân Bình	35.105.000	-	152.449.000	-
	5.141.461.514	-	66.508.351.900	-
Bên liên quan				
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV (Thuyết minh 28)	5.106.356.514	-	66.355.902.900	-
	5.106.356.514	-	66.355.902.900	-

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Trả trước nhà thầu hoạt động XD/CB	2.143.461.183	2.884.079.583
Cty TNHH TM DV XD Hương Quỳnh Châu	296.210.500	296.210.500
Cty TNHH Đan Vĩ	435.789.483	435.789.483
Cty TNHH TV ĐT XD Tân Phước Long	143.980.800	143.980.800
Cty TNHH TM XD Trí Phát	-	716.802.000
Cty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế XD Miền Nam	74.088.400	97.904.800
Cty TNHH XD Đo Đặc Thương Mại Nghi Phát	388.540.500	388.540.500
Cty CP XD Hạ Tầng D.N.A	804.851.500	804.851.500
Trả trước nhà cung cấp hoạt động SX/KD	208.464.810	165.373.000
Cty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ Vietinbank Aviva	-	165.373.000
Cty thời trang Ý Mỹ	165.964.810	-
Khác	42.500.000	-
Trả trước nhà thầu cung cấp khác	247.200.000	-
Cty CP DV du lịch Á Châu toàn cầu	60.000.000	-
Bảo hiểm Nhân Thọ Dai - Ichi Life Việt Nam	187.200.000	-
	2.599.125.993	3.049.452.583

7. Phải thu khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
VAT đầu vào chưa kê khai	1.736.251.908	-	8.106.477.577	-
Phải thu Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV theo phê duyệt kết quả cổ phần hóa tại QĐ số 700/QĐ-UBND ngày 20/02/2017	3.152.749.637	-	3.152.749.637	-
Phải thu thuế TNCN	33.531.408	-	243.744.614	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	491.319.445	-	287.774.998	-
Tạm ứng	326.609.416	-	202.680.246	-
	5.740.461.814	-	11.993.427.072	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	314.325.000	-	488.180.974	-
	314.325.000	-	488.180.974	-

8. Hàng tồn kho

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	16.274.188.452	-	16.217.957.180	-
Công cụ, dụng cụ	26.323.035	-	12.769.049	-
Chi phí sản xuất KDDD	13.629.574.037	-	19.367.863.695	-
	29.930.085.524	-	35.598.589.924	-

9. Chi phí trả trước

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Cước internet	-	11.700.000
Phí bảo hiểm nhân thọ	2.032.568.000	4.379.669.349
Khác	1.449.584.589	8.800.000
	3.482.152.589	4.400.169.349
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	334.054.480	524.780.524
Chi phí sửa chữa lớn phân bổ	3.287.468.440	1.582.072.676
Tài sản đánh giá tăng theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp	2.325.743.428	2.604.515.386
- Tài sản có nguyên giá nhỏ hơn 30 triệu	15.697.176	31.394.350
- Lợi thế thương mại	2.193.183.725	2.339.395.975
- Công cụ dụng cụ đã phân bổ	116.862.527	233.725.061
Chi phí bảo trì thiết bị ghi cầm tay	233.333.333	320.833.333
Khác	700.000	1.646.666
	6.181.299.681	5.033.848.585

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2017	612.250.160	5.044.418.306 (577.200.000)	8.637.192.748	1.779.942.520	16.073.803.734
Nhượng bán	-	-	-	-	(577.200.000)
Tại ngày 30/06/2017	612.250.160	4.467.218.306	8.637.192.748	1.779.942.520	15.496.603.734
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2017	445.402.298	2.775.522.770	5.934.612.621	1.358.527.583	10.514.065.272
Khấu hao trong kỳ	39.039.162	382.453.386 (69.228.395)	523.298.946	116.830.807	1.061.622.301
Nhượng bán	-	-	-	-	(69.228.395)
Tại ngày 30/06/2017	484.441.460	3.088.747.761	6.457.911.567	1.475.358.390	11.506.459.178
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2017	166.847.862	2.268.895.536	2.702.580.127	421.414.937	5.559.738.462
Tại ngày 30/06/2017	127.808.700	1.378.470.545	2.179.281.181	304.584.130	3.990.144.556

▶ Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.021.637.177 VND.



11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2017	1.298.499.000	1.298.499.000
Tại ngày 30/06/2017	1.298.499.000	1.298.499.000
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2017	880.404.749	880.404.749
Khấu hao trong năm	155.358.140	155.358.140
Tại ngày 30/06/2017	1.035.762.889	1.035.762.889
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2017	418.094.251	418.094.251
Tại ngày 30/06/2017	262.736.111	262.736.111

► Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 703.499.000 VND.

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Khách hàng thực hiện dịch vụ lắp đặt ống cái, di dờ, bồi thường	306.776.375	-
Khách hàng thực hiện dịch vụ khác	4.835.000	292.232.000
	311.611.375	292.232.000

. 1110.
CÔNG TY
HẠN HỮU
TÂN HÒA
1SC
1 - TP. H

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH XD TM Du lịch Hồng Đăng	123.103.069	123.103.069	51.588.370.069	51.588.370.069
Công ty Cổ phần Xây dựng SBT	-	-	7.757.737.000	7.757.737.000
Công ty TNHH Đạt Đức	-	-	121.649.036	121.649.036
Khác	3.550.571.271	3.550.571.271	4.494.513.125	4.494.513.125
	3.673.674.340	3.673.674.340	63.962.269.230	63.962.269.230

Bên liên quan

Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV (Thuyết minh 28)

	12.247.083.950	12.247.083.950	25.385.866.257	25.385.866.257
	15.920.758.290	15.920.758.290	89.348.135.487	89.348.135.487

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2017		Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017		30/06/2017	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3.951.035.972	9.619.111.663	5.668.272.808	-	197.117
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	243.965.157	488.101.821	165.926.641	78.210.023	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	194.851.454	254.370.074	109.707.374	-	50.188.754
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	-	4.389.852.583	10.364.583.558	5.946.906.823	78.210.023	50.385.871

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Phải trả người lao động

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải trả người lao động	4.485.883.194	7.878.722.204
Phải trả cán bộ quản lý	304.695.350	379.538.400
	4.790.578.544	8.258.260.604

16. Các khoản phải trả khác

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Cổ tức (Thuyết minh 18a)	1.631.783.000	10.507.000
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	11.383.000	109.426.000
Phải trả thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	52.515.598
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	345.225.000	345.225.000
Khác	3.881.290	-
	1.992.272.290	517.673.598
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	196.168.400	176.168.400
	196.168.400	176.168.400

17. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ khen thưởng công nhân viên	1.281.967.414	2.071.370.108
Quỹ phúc lợi	2.778.201.143	2.372.512.826
Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành Công ty	76.820.000	-
	4.136.988.557	4.443.882.934

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế	
	VND	VND				chưa phân phối	Tổng
Tại ngày 01/01/2016	50.000.000.000	93.556.402	223.557.344	-	-	50.317.113.746	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	1.909.172.081	1.909.172.081	
Tại ngày 30/06/2016	50.000.000.000	93.556.402	223.557.344	-	1.909.172.081	52.226.285.827	
Tại ngày 01/01/2017	50.000.000.000	93.553.000	223.557.344	-	4.016.581.106	54.333.691.450	
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	607.674.559	607.674.559	
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	162.247.244	-	(4.016.581.106)	(3.854.333.862)	
Giảm khác	-	-	-	-	(27.200.000)	(27.200.000)	
Tại ngày 30/06/2017	50.000.000.000	93.553.000	385.804.588	(27.200.000)	607.674.559	51.059.832.147	

(*) Đại hội đồng cổ đông phê duyệt chính thức việc phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Nghị quyết số 008 ngày 14/04/2017:

	Số tiền	Tỷ lệ
	VND	%
Lợi nhuận sau thuế năm 2016	4.016.581.106	100%
Trích Quỹ đầu tư phát triển	162.247.244	4%
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	88.320.000	2%
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.266.013.862	32%
Chi trả cổ tức theo tỷ lệ 5% vốn điều lệ (Tương ứng mỗi cổ phiếu nhận 500 VND)	2.500.000.000	62%
	4.016.581.106	100%

b) Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	30/06/2017		01/01/2017	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	32.500.000.000	65%	32.500.000.000	65%
Các cổ đông khác	17.500.000.000	35%	17.500.000.000	35%
	50.000.000.000	100%	50.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.500.000.000	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu cổ thông	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.998.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.998.000	5.000.000

19. Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lắp đặt ống cái, di dời, bồi thường	3.034.062.808	2.026.269.051
Dịch vụ phân phối nước sạch kết hợp giảm thất thoát nước	53.348.569.510	56.723.499.609
Doanh thu khác	234.194.391	528.529.090
	56.616.826.709	59.278.297.750

20. Giá vốn cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lắp đặt ống cái, di dời, bồi thường	1.741.377.579	1.338.780.154
Dịch vụ phân phối nước sạch kết hợp giảm thất thoát nước	46.942.181.312	50.228.623.147
Giá vốn khác	-	510.855.621
	48.683.558.891	52.078.258.922

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí nhân công	2.468.656.940	2.420.351.052
Thuế phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.257.074.319	2.509.634.637
Trợ cấp mất việc làm	117.311.250	-
Chi phí bằng tiền khác	546.733.054	595.535.937
	7.392.775.563	5.528.521.626

22. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lợi nhuận trước thuế	773.601.200	2.400.848.606
Các khoản điều chỉnh		
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế</i>	56.032.000	57.534.018
Thu nhập chịu thuế	829.633.200	2.458.382.624
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	165.926.641	491.676.525

23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	607.674.559	1.909.172.081
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	607.674.559	1.909.172.081
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.999.945	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	122	382

24. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	20.110.525.944	23.623.829.245
Nhân công	25.146.867.010	25.284.534.625
Khấu hao tài sản cố định	1.724.952.046	1.328.771.127
Dịch vụ mua ngoài	8.467.006.952	6.771.109.614
Khác bằng tiền	626.982.502	598.535.937
	56.076.334.454	57.606.780.548

25. Thông tin khác

Văn phòng của Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa tại 95 Phạm Hữu Chí thuộc sở hữu của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV, đồng thời, diện tích đất tại đây do UBND Thành phố Hồ Chí Minh giao cho Tổng Công ty quản lý. Tới thời điểm báo cáo, Tổng Công ty chưa thống nhất việc cho thuê lại diện tích đất và cơ sở hạ tầng trên đất với Công ty.

26. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

27. Báo cáo bộ phận

Lĩnh vực cung cấp nước sạch chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty; toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trên khu vực thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

28. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Giao dịch	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
			VND	VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ	Phân phối nước sạch và giảm thoát	53.348.569.510	56.723.499.609
		Lắp đặt trụ cứu hỏa	-	528.529.090
		Tư vấn quản lý dự án	234.194.391	-
		Mua vật tư ngành nước	4.948.284.500	6.452.616.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Mối quan hệ	Khoản mục	Phải thu/ (Phải trả) tại	
		30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ		
	Phân phối nước sạch và giảm thoát	4.946.874.123	47.232.282.728
	Thay, gắn ĐHN	-	18.787.958.164
	Lắp đặt trụ cứu hỏa	159.482.391	159.482.391
	Hoạt động quản lý dự án (PMC)	-	21.074.183
	Phí bảo vệ môi trường	-	155.105.434
	Mua đồng hồ nước	(3.247.083.950)	(5.336.012.000)
	Mua vật tư khác	(9.000.000.000)	(20.041.054.257)
	Phải thu sau quyết toán CPH	3.152.749.637	3.152.749.637
	Chi phí bồi dưỡng chuyên môn	-	(8.800.000)

Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Ban Giám đốc	564.572.375	590.179.322
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm Soát	544.127.375	329.677.378
	1.108.699.750	919.856.700

29. Phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ này đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 25 tháng 07 năm 2017.



Trần Hữu Năm
Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2017

Nguyễn Thị Thanh Tuyền
Nguyễn Thị Thanh Tuyền
Kế toán trưởng

HÃNG KIỂM TOÁN AASC

AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH

T: (84) 4 3824 1990 | **F:** (84) 4 3825 3973

E: aaschn@aasc.com.vn

A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

AASC TẠI TP HỒ CHÍ MINH

T: (84) 8 3945 0505 – (84) 8 3945 0606 | **F:** (84) 8 3945 1106

E: aaschcm@aasc.com.vn

A: Lầu 03, Tòa nhà Galaxy 9, số 09 Nguyễn Khoái, Phường 01, Quận 04, Hồ Chí Minh

AASC TẠI QUẢNG NINH

T: (84) 33 3627 571 | **F:** (84) 33 3627 572

E: aascqn@aasc.com.vn

A: Số 8 Chu Văn An, Hạ Long, Quảng Ninh